TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 360/2019/DS-PT
Ngày: 16-10-2019
V/v tranh chấp về dân sự
quyền sử dụng đất;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước

Ông Trương Phước Tự

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 03 năm 2019 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất* ". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2018/ DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 400/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Từ Bạch M, sinh năm 1941;
Địa chỉ: 11x, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp;

2. Ông Nguyễn Hoàng M1, sinh năm 1963;
Địa chỉ: 1x4, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp;

3. Bà Nguyễn Mỹ P, sinh năm 1960;
Địa chỉ: x12, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp;

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Ông Thái Quang Tr - là luật sư của Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

- *Bị đơn*: Ông Ngô Minh L, sinh năm 1960
Địa chỉ: 54xA, THĐ, khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Lê Trường S, sinh năm 1977; Địa chỉ: 37x/2, HV, khóm z, Phường z, thành phố S, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Mỹ K, sinh năm 1978

Địa chỉ: 81/z, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

2. Nguyễn Hoàng Nh, sinh năm 1980

3. Nguyễn Hoàng P1, sinh năm 1982

4. Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 1985

5. Nguyễn Hoàng K1, sinh năm 1989

Người đại diện theo ủy quyền của chị K, anh Nh, anh P1, anh Đ, anh K1: Bà Nguyễn Mỹ P, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: x12, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ủy ban nhân dân thành phố S.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn H – Phó chủ tịch UBND thành phố S, Đồng Tháp;

- *Người kháng cáo*: Ông Ngô Minh L là bị đơn.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng VKSND Thành phố S;

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Từ Bạch M trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp bà M nhận chuyển nhượng của bà BVL1, không nhớ rõ họ tên (nay bà L1 đã chết) vào năm 1970, giá 100.000đ, diện tích 82m^2. Khi mua có làm giấy tay nhưng hiện nay không còn (do nước ngập, tài liệu giấy tờ bị mất). Bà M quản lý, sử dụng đến năm 1992 cho con là Nguyễn Hoàng M1 diện tích 32m^2, diện tích còn lại là 50m^2 bà M cất nhà ở và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay, hàng năm bà vẫn đóng thuế đầy đủ cho nhà nước.

Năm 1994, bà đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng không được cấp giấy. Bà M có liên hệ chính quyền địa phương hỏi thì được trả lời là đất bà mai đang quản lý, sử dụng nằm trong diện quy hoạch nên không cấp giấy được. Sau đó bà M cũng có đăng ký kê khai tiếp (nhưng không nhớ cụ thể năm nào), Ủy ban xã T có nhận giấy tờ của bà nhưng không có biên bản. Do không nắm rõ quy định của pháp luật, bà M cứ nghĩ nộp giấy tờ rồi thì từ từ được cấp giấy. Cho đến năm 2014, ông L nói đất đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông L và yêu cầu gia đình bà di dời đi thì bà mới biết và làm đơn khiếu nại đến UBND xã T yêu cầu giải quyết.

Nay bà M yêu cầu Tòa án công nhận cho bà M được sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế 47,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc 15 –16 –17 – 6 –7 – 8 – 9 – 10 – 11 – 12 – 13 – 18 – 15 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Bà M không đồng ý trả giá trị đất cho ông L, cũng không đồng ý di dời tài sản. Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì bà M xin rút, không yêu cầu hủy. Ngoài ra, bà M không còn yêu cầu gì khác.

2. Tại đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng M1 trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của mẹ ruột Từ Bạch M mua của bà BVL1 vào năm 1970. Đến năm 1992, bà M cho ông M1 diện tích 32m^2 để cất nhà ở, khi cho không có làm giấy tờ. Sau khi được bà M cho đất thì ông M1 cất nhà ở và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, hàng năm ông vẫn đóng thuế đầy đủ cho nhà nước.

Nay ông M1 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông M1 được sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế 35,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 17 – 16 – 1 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Ông M không đồng ý trả giá trị đất cho ông L, cũng không đồng ý di dời tài sản. Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì ông M xin rút, không yêu cầu hủy. Ngoài ra, ông M không còn yêu cầu gì khác

3. Tại đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Mỹ K, Nguyễn Hoàng Nh, Nguyễn Hoàng P1, Nguyễn Hoàng Đ, Nguyễn Hoàng K1 cùng ủy quyền cho bà P trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của chồng tên Nguyễn Hoàng L1 mua của ông Trương Văn M2 vào ngày 16/5/1981, diện tích 300m^2, giá là 150.000đ, có làm giấy tay mua bán. Sau đó gia đình bà P có cất nhà ở ổn định cho đến nay. Năm 2005, khi nhà nước mở rộng đường vành đai QL 80, có lấy một phần diện tích của bà P đang sử dụng để làm đường, nhưng không hỗ trợ bồi thường giá trị đất cho bà P. Do bà P không biết chữ, hơn nữa bà P cũng không biết rõ quy định pháp luật nên khi nhà nước lấy đất của mình làm đường bà cũng không thắc mắc khiếu nại gì. Cũng trong năm 2005, UBND thành phố S có quyết định thu hồi phần diện tích 12,8m^2 thì mới bồi thường giá trị đất và tài sản cho bà. Sau khi nhà nước thu hồi phần đất diện tích 12,8m^2 thì Nhà nước có hỗ trợ cho bà P một nền tái định cư tại xã T. Sau này do điều kiện khó khăn nên bà P đã chuyển nhượng cho người khác.

Khoảng năm 2005 bà P có đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, nhưng không được giải quyết vì địa phương nói phần đất bà đang quản lý, sử dụng nằm trong diện quy hoạch mở đường vành đai QL 80 nên không thể cấp giấy. Bà P có nộp hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhưng không có làm biên nhận nên không có chứng cứ cung cấp cho Tòa. Cho đến năm 2014, ông L nói đất đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông L và yêu cầu gia đình bà di dời đi thì bà mới biết và làm đơn khiếu nại đến UBND xã T yêu cầu giải quyết.

Nay bà Nguyễn Mỹ P và các con của bà P là chị K, anh Nh, anh P1, anh Đ, anh K1 yêu cầu Tòa án công nhận cho bà P và các con bà P đực sử dụng phần đất diện tích 45,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Lực đứng tên được xác định bởi các mốc 13 – 14 – 15 – 18 – 13 (theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Bà P không đồng ý trả giá trị đất cho ông L, cũng không đồng ý di dời tài sản. Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì bà P xin rút, không yêu cầu hủy. Ngoài ra, bà P không còn yêu cầu gì khác.

4. Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Ngô Minh L ủy quyền cho anh Lê Trường S trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông L nhận chuyển nhượng của anh trai tên Ngô Minh S1 vào năm 2000. Nguồn gốc đất trước đó là của ông Trịnh Văn K2 (đã chết) chuyển nhượng cho ông S1 vào năm 1999. Ông S1 quản lý, sử dụng đến 2000 ông S1 đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích 575m^2. Sau khi chuyển nhượng thì đến năm 2005, nhà nước có thu hồi một phần diện tích đất của ông L để làm đường tránh QL 80. Đến ngày 02/11/2011, ông L được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích còn lại 227,3m^2 thuộc thửa 01 tờ bản đồ 20. Đến ngày 06/3/2014, nhà nước tiếp tục thu hồi thêm 51,4m^2 để mở rộng đường HV nối dài, diện tích còn lại 175,9m^2.

Trên thửa đất tranh chấp hiện nay có tài sản gồm nhà của hộ bà M, bà P và ông M1. Các hộ trên ở trên phần đất này từ thời gian nào ông L không biết. Vì khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông S1, ông L cũng không có đến xem hiện trạng phần đất. Hơn nữa, khi nhận chuyển nhượng đất của ông S1, thì khu vực này Nhà nước chưa có giải tỏa làm đường, ông L đi làm ăn nên cũng không để ý đến việc các hộ dân trên ở trên đất của ông L từ thời gian nào. Cho đến khi, Nhà nước làm xong đường tránh QL 80 thì ông L mới biết. Tuy nhiên, sau khi biết các nguyên đơn ở trên phần đất của mình, ông L không thắc mắc hay khiếu nại gì. Hơn nữa do công việc phải đi làm ăn ở xa (Phú Quốc) nên ông L cũng không quan tâm đến việc các nguyên đơn ở trên đất của mình. Do đó, quá trình sử dụng đất của các nguyên đơn như thế nào ông L không rõ.

Đối với việc các nguyên đơn cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông M2 hay của bà BVL1 thì ông L không biết, đề nghị Tòa án xác minh theo quy định.

Nay ông Ngô Minh L không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn. Ông L yêu cầu các nguyên đơn di dời tài sản, công trình có trên đất để giao trả đất cho ông L sử dụng (vị trí, kích thước theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Ông L tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời tài sản cho bà M, ông M1 mỗi hộ là 10.000.000đ; bà P là 5.000.000đ.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, thì ông Ngô Minh L yêu cầu các nguyên đơn phải trả giá trị đất cho ông L theo giá đất mà Hội đồng định giá đã định đối với đất thổ là 3.500.000đ/m^2 và đất lâu năm là 2.000.000đ/m^2

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố S, ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H trình bày:

Khi cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Lực vào năm 2011 có lập biên bản xác định ranh giới, thửa đất ngày 27/7/2011 được các chủ sử dụng đất liền kề ký tên và xác nhận ranh. Hiện trạng trên đất có nhà của bà M, bà P, ông M hay không thì không xác định được vì trong biên bản không thể hiện căn nhà của các hộ trên. Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông L đối với thửa 01 tờ bản đồ 20 là đúng quy định. Trường hợp Tòa án công nhận cho các nguyên đơn được sử dụng thì Ủy ban cũng không có ý kiến gì. Ủy ban sẽ căn cứ theo bản án có hiệu lực để thi hành.

6. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Từ Bạch M, bà Nguyễn Mỹ P, ông Nguyễn Hoàng M1.

Bà Từ Bạch M được sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế 47,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc 15 – 16 – 17 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 11 – 12 – 13 – 18 – 15 (theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Hiện bà M đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoàng M1 được sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế 35,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 17 – 16 – 1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Hiện ông M1 đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Mỹ P, chị Nguyễn Mỹ K, anh Nguyễn Hoàng Nh, anh Nguyễn Hoàng P1, anh Nguyễn Hoàng Đ và anh Nguyễn Hoàng K1 được sử dụng phần đất diện tích 45,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc 13 – 14 – 15 – 18 – 13 (theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Hiện bà P, chị K, anh NH, anh P1, anh Đạt và anh K1 đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo)

Đề nghị UBND thành phố S điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ngô Minh L ngày 02/11/2011 đối với thửa đất 01, tờ bản đồ 20 để cấp lại cho các đương sự theo như bản án đã tuyên trên.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí do các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

7. Sau khi xét xử sơ thẩm, Ông L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Những vấn đề cụ thể người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: yêu cầu các nguyên đơn di dời nhà trả lại đất.

Viện trưởng VKS TP.S kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc các nguyên đơn trả giá trị đất cho bị đơn.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo;
- Ngày 21 tháng 6 năm 2019; Viện trưởng Viện Kiểm Sát thành phố S ra quyết định rút toàn bộ kháng nghị;
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tạo lạc tại xã T, thành phố S nên Tòa án thành phố S thụ lý giải quyết là phù hợp với quy tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông L về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc: Bà M, ông M1 cho rằng phần đất hiện bà M, ông M1 đang quản lý sử dụng là do bà M nhận chuyển nhượng của bà BVL1, không nhớ rõ họ tên vào năm 1970 (nay bà L1 đã chết), giá 100.000đ, diện tích 82m^2. Khi mua có làm giấy tay nhưng hiện nay không còn (do nước ngập, tài liệu giấy tờ bị mất). Bà M quản lý, sử dụng đến năm 1992 cho con là ông Nguyễn Hoàng M1 diện tích 32m^2 để cất nhà ở, diện tích còn lại 50m^2. Đối với phần diện tích đất phía gia đình bà P đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn M2 từ năm 1981. Sau đó, gia đình bà P cất nhà ở và sử dụng ổn định liên tục cho đến nay. Qua xác minh vợ của ông M2 (bà Quản Thị Th), xác định phần đất bà P đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của chồng bà chuyển nhượng cho chồng của bà P (là ông Nguyễn Hoàng L2) từ năm 1981. Về phía bà M, mặc dù phía bà M không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất chuyển nhượng lại của bà BVL1. Tuy nhiên, phía bà M cũng như ông M1 đã sử dụng phần đất này từ trước năm 1975 mà không có ai tranh chấp, kể cả trước đây khi ông Ngô Minh S1 được cấp quyền sử dụng phần đất này thì cũng không tranh chấp đối với những người đang ở trên đất. Hơn nữa trong quá trình sử dụng hàng năm bên nguyên đơn đều đóng thuế sử dụng đất đầy đủ cho Nhà nước từ năm 1975 (đối với bà M) và từ năm 1981 (đối với bà P) cho đến nay.

- Về quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn bà M đã quản lý sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ trước năm 1975, trong thời gian này thì ông M vẫn còn ở chung với bà M. Đến năm 1992, ông M1 lập gia đình và bà M cho ông M1 phần đất (tiếp giáp với phần đất bà M đang sử dụng) diện tích khoảng 32m^2 để cất nhà ở. Về phía bà P trình bày bà đã sử dụng phần đất này cất nhà ở ổn định từ

năm 1981 cho đến nay.

Mặt khác, tại tờ trình 1751/Ttr-TN-MT ngày 24/10/2011 của Phòng tài nguyên và môi trường thị xã S (nay là thành phố S) cũng xác định: năm 2000 khi ông L nhận chuyển nhượng đất của ông Ngô Minh S1, diện tích chuyển nhượng chỉ có 575m^2; Tuy nhiên, năm 2005 - 2007 Ủy ban nhân dân đã ra quyết định thu hồi đất của ông L diện tích 358,1m^2, nhưng diện tích còn lại là 365,1m^2 (tăng so với diện tích khi chuyển nhượng của ông S1 là 148,2m^2). Tuy nhiên, đến năm 2011 khi ông L làm thủ tục xin cấp đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, ông L đã đăng ký bổ sung phần diện tích tăng là 127m^2 (sau khi đã trừ 21,2m^2, do nhà nước thu hồi phần đất tại vị trí nhà bà P). Phần diện tích tăng thêm ông L xin nhập vào thửa 01 tờ bản đồ 20, là thửa đất hiện các bên đang tranh chấp và phần diện tích tăng này cũng tương ứng với phần diện tích bên nguyên đơn bà M, bà P, ông M1 đang quản lý, sử dụng là 128,1m^2. Xét thấy: bà M, bà P, ông M1 đã ở trên phần đất này từ trước năm 1975, trước thời điểm ông S1 được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Sau đó, ông S1 chuyển nhượng đất cho ông L. Do đó, việc ông L đăng ký bổ sung diện tích tăng thêm nhưng không rõ nguồn gốc và không có căn cứ nên việc Ủy ban cấp giấy cho ông L là chưa phù hợp pháp luật;

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L nên ông L phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 615 Bộ luật dân sự; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Minh L;

2. Đình chỉ yêu cầu kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm Sát Thành Phố S do rút quyết định.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành Phố S;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Từ Bạch M, bà Nguyễn Mỹ P, ông Nguyễn Hoàng M1.

Bà Từ Bạch M được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 47,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc (15 – 16 – 17 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 11 – 12

– 13 – 18 – 15) (*Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)*. Đất hiện nay do bà M đang quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Hoàng M1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 35,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc (1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 17 – 16 – 1) (*Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)*. Đất hiện nay do ông M1 đang quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Mỹ P, chị Nguyễn Mỹ K, anh Nguyễn Hoàng Nh, anh Nguyễn Hoàng P1, anh Nguyễn Hoàng Đ và anh Nguyễn Hoàng K2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 45,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 do ông Ngô Minh L đứng tên được xác định bởi các mốc (13 – 14 – 15 – 18 – 13) (*Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 19/7/2018 và mãnh trích đo địa chính số 82 ngày 21/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S*). Đất hiện nay do bà P, chị K, anh Nh, anh P1, anh Đ và anh K2 đang quản lý, sử dụng.

Đề nghị UBND thành phố S điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ngô Minh L ngày 02/11/2011 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 20 để cấp lại cho bà M, ông M1 và hộ bà P theo như bản án đã tuyên trên.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí do các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Ông Ngô Minh L phải nộp 17.995.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho bà Từ Bạch M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.255.000đ theo biên lai thu số 0004512, ngày 21/5/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Mỹ P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 650.000đ theo biên lai thu số 0004514, ngày 21/5/2018 và số tiền đã nộp 703.000đ theo biên lai thu số 0004963 ngày 18/10/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 800.000đ theo biên lai thu số 0004513, ngày 21/5/2018 và số tiền đã nộp 1.457.500đ theo biên lai thu số 0004964 ngày 18/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá*: Ông Ngô Minh L phải chịu tổng chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá là 4.147.000đ. Ông Lực đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000đ; Bà M đã tạm ứng số tiền 1.547.000đ và bà P đã nộp tạm ứng số tiền 600.000đ. Do đó, ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà M số tiền 1.547.000đ; Hoàn trả cho bà P số tiền 600.000đ.

4. Về án phí án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông L phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai số 0003520 ngày 11/12/2018 tại Chi cục thi hành án thành phố S.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. S;
- Chi cục THADS TP. S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh